

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 43



TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2022

Số: 0124 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng đồng thời chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đang phản ánh trên khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí với giá trị là 285.506.255.661 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 285.506.255.661 đồng), đồng thời ghi nhận khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tương ứng là 4.153.510.890 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.153.510.890 đồng). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán về sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí tại ngày 30 tháng 6 năm 2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khác khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Vũ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 08 tháng 8 năm 2022
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.191.765.616.738	18.204.855.368.322
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	916.158.595.179	1.982.655.735.482
1. Tiền	111		915.144.595.179	1.781.641.735.482
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.014.000.000	201.014.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	7.903.332.364.697	7.833.031.164.697
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.903.332.364.697	7.833.031.164.697
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.965.724.285.940	6.791.138.955.104
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.428.167.616.284	2.375.659.938.609
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.315.992.891	22.021.923.391
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.542.056.117.132	4.441.272.533.471
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(47.815.440.367)	(47.815.440.367)
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.134.983.988.425	1.386.047.602.404
1. Hàng tồn kho	141		2.234.707.809.946	1.386.047.602.404
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(99.723.821.521)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		271.566.382.497	211.981.910.635
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	7.500.822.531	4.060.333.118
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	153.819.077.361	121.372.011.988
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	110.246.482.605	86.549.565.529

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.357.018.346.578	5.315.105.580.344
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.331.233.800	21.065.624.554
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	20.331.233.800	21.065.624.554
II. Tài sản cố định	220		1.210.467.370.297	1.228.173.899.939
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	778.375.599.740	833.476.323.375
- Nguyên giá	222		2.888.552.583.241	2.869.926.664.057
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.110.176.983.501)	(2.036.450.340.682)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	432.091.770.557	394.697.576.564
- Nguyên giá	228		524.898.900.909	482.577.705.555
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(92.807.130.352)	(87.880.128.991)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.499.609.212	3.131.375.642
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.499.609.212	3.131.375.642
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.855.683.100.958	3.811.431.520.187
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	3.307.057.357.198	3.300.172.357.198
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	1.003.522.960.075	1.003.522.960.075
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	75.893.364.150	75.893.364.150
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(530.790.580.465)	(568.157.161.236)
V. Tài sản dài hạn khác	260		245.037.032.311	251.303.160.022
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	245.037.032.311	251.303.160.022
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		29.548.783.963.316	23.519.960.948.666


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.231.904.290.211	12.790.382.595.512
I. Nợ ngắn hạn	310		18.218.323.653.159	12.757.298.858.074
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	8.380.631.983.317	5.154.508.247.460
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		802.610.659	3.551.360.661
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	87.194.953.553	125.571.091.353
4. Phải trả người lao động	314		58.502.734.515	60.070.977.864
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	81.161.616.197	20.629.233.255
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		60.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	6.517.361.225.202	3.868.766.691.237
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	4.080.139.289.325	4.188.723.267.774
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	21.167.425.038	11.887.464.486
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		90.429.565.850	100.280.702.239
11. Quỹ bình ổn giá	323	23	(1.099.127.750.497)	(776.690.178.255)
II. Nợ dài hạn	330		13.580.637.052	33.083.737.438
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	10.646.370.317	29.807.467.686
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.934.266.735	3.276.269.752
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.316.879.673.105	10.729.578.353.154
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	11.316.879.673.105	10.729.578.353.154
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		974.584.673.105	387.283.353.154
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		386.783.353.154	(81.676.637.835)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		587.801.319.951	468.959.990.989
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		29.548.783.963.316	23.519.960.948.666


Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuận
Tổng Giám đốc
Ngày 08 tháng 8 năm 2022





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	36.234.758.281.173	14.215.523.378.153
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		36.234.758.281.173	14.215.523.378.153
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	35.138.637.437.740	13.451.003.024.435
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.096.120.843.433	764.520.353.718
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	277.778.760.525	205.290.489.581
6. Chi phí tài chính	22	31	101.416.811.885	67.158.965.818
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		80.892.844.306	50.980.030.132
7. Chi phí bán hàng	25	32	383.762.020.234	315.851.689.078
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	150.328.477.241	122.609.177.934
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		738.392.294.598	464.191.010.469
10. Thu nhập khác	31	33	8.209.535.034	2.457.654.609
11. Chi phí khác	32	33	12.153.372.141	8.317.183.136
12. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(3.943.837.107)	(5.859.528.527)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		734.448.457.491	458.331.481.942
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	146.647.137.540	63.480.445.137
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(285.839.129)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		587.801.319.951	395.136.875.934


Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng


Đoàn Văn Nhuận
Tổng Giám đốc
Ngày 08 tháng 8 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	734.448.457.491	458.331.481.942
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	81.244.773.535	82.783.672.212
Các khoản dự phòng	03	71.637.201.302	(40.712.140.858)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.299.937.414)	(383.422.200)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(233.962.505.897)	(199.756.859.563)
Chi phí lãi vay	06	80.892.844.306	50.980.030.132
Các khoản điều chỉnh khác (i)	07	(322.437.572.242)	(1.046.708.305.498)
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	405.523.261.081	(695.465.543.833)
(Tăng) các khoản phải thu	09	(6.211.768.949.617)	(2.532.116.298.555)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(848.660.207.542)	(40.014.351.793)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.872.788.125.574	2.392.773.221.611
Giảm chi phí trả trước	12	5.887.992.192	21.787.198.900
Tiền lãi vay đã trả	14	(75.510.379.234)	(46.106.977.306)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(81.695.333.242)	(10.382.352.944)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	155.094.806
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.693.139.406)	(124.317.044.533)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(944.128.630.194)	(1.033.687.053.647)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(142.277.822.577)	(111.696.927.472)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.766.521.720
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.163.801.200.000)	(4.743.031.164.697)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.093.500.000.000	3.193.031.164.697
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.885.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	223.823.659.076	179.505.559.286
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.359.636.499	(1.479.424.846.466)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	9.769.025.723.888	8.288.055.693.318
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.896.770.799.706)	(7.436.659.112.124)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(127.745.075.818)	851.396.581.194
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.067.514.069.513)	(1.661.715.318.919)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.982.655.735.482	3.026.756.397.986
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.016.929.210	(705.972.561)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	916.158.595.179	1.364.335.106.506

- (i) Bao gồm chênh lệch giữa số trích lập với số sử dụng Quỹ Bình ổn giá và lãi tính trên số dư âm Quỹ Bình ổn giá với số tiền lần lượt là 137.863.833.100 đồng, 460.023.710.290 đồng và 277.695.052 đồng.


Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng


Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc
Ngày 08 tháng 8 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ sau điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng số nhân viên của Tổng Công ty là 701 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 699 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu; Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu xăng dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đinh Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban Quản lý Dự án PV Oil
- Chi nhánh PV Oil Hà Tĩnh
- Chi nhánh PV Oil Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PV Oil Quảng Ngãi
- Chi nhánh PV Oil Thừa Thiên Huế
- Chi nhánh PV Oil Nghi Sơn - Thanh Hóa
- Văn phòng đại diện Myanmar

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 27 công ty con, 7 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 15 và Thuyết minh số 16.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập riêng cho Công ty mẹ - Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính và kinh doanh của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo khác.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính và kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi đã loại trừ đi các tổn thất theo quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh.

Đầu tư góp vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.



Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng và chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC (“Thông tư 103”) của Bộ Tài chính ngày 18 tháng 11 năm 2021 về việc “Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ Bình ổn giá xăng dầu” theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Thông tư 103 có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2022 và bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 90/2016/TTLT-BCT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2016 và Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ban hành quy định về phương pháp tính giá cơ sở, cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân với mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí chịu thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất thông thường theo quy định hiện hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	271.334.655	362.699.299
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	914.873.260.524	1.781.279.036.183
Các khoản tương đương tiền (i)	1.014.000.000	201.014.000.000
	916.158.595.179	1.982.655.735.482

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc 3 tháng và hưởng lãi suất 3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 0,2% đến 3%/năm).

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm số tiền 466.053.578 đồng và 3.774.149,9 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 591.516.449 đồng và 3.774.149,9 Đô la Mỹ) là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, 1.014.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.014.000.000 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng (các khoản tương đương tiền) và 243.332.364.697 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 243.031.164.697 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng (được trình bày tại Thuyết minh số 05) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - "Oceanbank") bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng sở hữu 100% vốn bởi Nhà nước, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng các khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	7.903.332.364.697	7.903.332.364.697	7.833.031.164.697	7.833.031.164.697

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4,6% đến 5,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 4,6% đến 5,6%).

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	3.307.057.357.198	(248.946.365.058)	3.300.172.357.198	(288.834.518.130)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.003.522.960.075	(258.210.951.050)	1.003.522.960.075	(260.119.366.574)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	75.893.364.150	(23.633.264.357)	75.893.364.150	(19.203.276.532)
	4.386.473.681.423	(530.790.580.465)	4.379.588.681.423	(568.157.161.236)

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	5.371.284.526.483	2.262.609.466.677
Phải thu khách hàng khác	56.883.089.801	113.050.471.932
	5.428.167.616.284	2.375.659.938.609

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	5.340.977.997.846	3.306.751.489.819
Tiền đầu mỏ Bạch Hổ xuất khẩu	911.158.658.262	511.227.458.690
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	251.011.453.973	18.060.138.058
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn (ii)	56.902.501.474	7.687.919.694
Phải thu về cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Lợi nhuận sau thuế nộp thừa còn phải thu	2.346.281.910	2.346.281.910
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (iv)	722.571.465.461	387.558.110.831
Các khoản phải thu khác	251.332.278.661	201.885.654.924
	7.542.056.117.132	4.441.272.533.471
b. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	20.331.233.800	21.065.624.554
	20.331.233.800	21.065.624.554
<i>Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	<i>5.646.706.173.097</i>	<i>3.895.625.888.564</i>
(i)	Phản ánh khoản phải thu liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.	
(ii)	Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.	
(iii)	Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.	
(iv)	Phản ánh khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ("Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh" hoặc "BCC") ngày 21 tháng 01 năm 2021 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PVGAS") để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng Hợp tác Kinh doanh và phân chia lợi nhuận sau thuế cho Tổng Công ty và PVGAS theo tỷ lệ lần lượt là 65% và 35%. Chi tiết khoản phải thu ngắn hạn khác liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh như sau:	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phần lợi nhuận sau thuế được chia từ kết quả kinh doanh của BCC	82.488.901.963	39.031.728.499
Các khoản phải thu khác liên quan đến việc thực hiện BCC	640.082.563.498	348.526.382.332
	722.571.465.461	387.558.110.831

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị	Giá gốc	Giá trị
	VND	có thể thu hồi VND	VND	có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.613.340.562	-	9.613.340.562	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Khác	10.826.158.861	-	10.826.158.861	-
	47.815.440.367	-	47.815.440.367	-

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	542.496.327.789	-	93.642.854.764	-
Nguyên liệu, vật liệu	642.497.338.501	-	433.355.139.855	-
Công cụ, dụng cụ	5.463.726.116	-	5.176.365.597	-
Thành phẩm	105.204.749.762	(4.773.881.495)	140.903.834.821	-
Hàng hoá	939.045.667.778	(94.949.940.026)	712.969.407.367	-
	2.234.707.809.946	(99.723.821.521)	1.386.047.602.404	-

Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 99.723.821.521 VND (kỳ trước: 0 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc của hàng tồn kho.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	7.500.822.531	4.060.333.118
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.500.822.531	4.060.333.118
b. Dài hạn	245.037.032.311	251.303.160.022
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	187.903.399.049	190.358.870.329
Công cụ, dụng cụ	17.814.415.502	21.144.178.517
Giá trị quyền sử dụng đất do chuyển đổi hình thức sử dụng (i)	21.173.869.386	18.464.675.570
Lợi thế quyền thuê đất (ii)	9.092.817.790	11.820.663.128
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.052.530.584	9.514.772.478
	252.537.854.842	255.363.493.140

- (i) Giá trị quyền sử dụng đất do chuyển đổi hình thức sử dụng liên quan đến việc chuyển đổi từ quyền sử dụng đất vô thời hạn sang quyền sử dụng đất có thời hạn căn cứ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
- (ii) Phản ánh lợi thế quyền thuê đất tại một số cửa hàng xăng dầu của Tổng Công ty.

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

50
G T
N
C
H
1250
HI N
IG T
IEM
ELO
ET
TP.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số được khấu trừ/ đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	800.000	800.000	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	86.548.765.529	-	23.697.717.076	110.246.482.605
	86.549.565.529	800.000	23.697.717.076	110.246.482.605
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	295.944.923	1.436.740.312	1.393.798.461	338.886.774
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	352.599.994.067	352.599.994.067	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	87.456.300.208	87.456.300.208	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.548.685.270	12.401.242.538	12.420.621.326	3.529.306.482
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.521.920.735	109.086.738.261	81.695.333.242	66.913.325.754
Thuế nhà đất	-	83.553.024	83.553.024	-
Thuế bảo vệ môi trường	81.795.119.558	210.955.114.097	276.746.219.979	16.004.013.676
Các khoản phí, lệ phí khác	409.420.867	6.359.382.255	6.359.382.255	409.420.867
	125.571.091.353	780.379.064.762	818.755.202.562	87.194.953.553

13. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	2.061.820.816.190	680.610.850.717	69.250.640.217	50.062.771.673	8.181.585.260	2.869.926.664.057
Mua trong kỳ	12.565.295.657	3.816.399.493	-	240.000.000	240.363.545	16.862.058.695
Tặng/(giảm) do phê duyệt quyết toán	(74.046.481)	2.769.750.499	-	-	-	2.695.704.018
Tặng/(giảm) khác	(349.965.642)	(581.877.887)	-	-	-	(931.843.529)
Số dư cuối kỳ	2.073.962.099.724	686.615.122.822	69.250.640.217	50.302.771.673	8.421.948.805	2.888.552.583.241
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.427.880.842.703	496.777.419.552	64.863.634.155	39.816.431.802	7.112.012.470	2.036.450.340.682
Khấu hao trong kỳ	50.654.531.005	21.674.721.234	517.254.059	1.301.853.984	162.574.905	74.310.935.187
(Giảm) khác	(256.641.484)	(327.650.884)	-	-	-	(584.292.368)
Số dư cuối kỳ	1.478.278.732.224	518.124.489.902	65.380.888.214	41.118.285.786	7.274.587.375	2.110.176.983.501
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	633.939.973.487	183.833.431.165	4.387.006.062	10.246.339.871	1.069.572.790	833.476.323.375
Tại ngày cuối kỳ	595.683.367.500	168.490.632.920	3.869.752.003	9.184.485.887	1.147.361.430	778.375.599.740

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 136.577.792.359 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 120.004.573.930 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Tổng Công ty đã thể chấp công trình Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 5.630.250.245 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 100.023.884.365 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	399.641.655.698	82.936.049.857	482.577.705.555
Tăng trong kỳ	57.676.000.000	-	57.676.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	42.727.273	42.727.273
(Giảm) khác	(15.397.531.919)	-	(15.397.531.919)
Số dư cuối kỳ	441.920.123.779	82.978.777.130	524.898.900.909
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	36.841.018.734	51.039.110.257	87.880.128.991
Khấu hao trong kỳ	4.519.166.299	2.414.672.049	6.933.838.348
(Giảm) khác	(2.006.836.987)	-	(2.006.836.987)
Số dư cuối kỳ	39.353.348.046	53.453.782.306	92.807.130.352
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>362.800.636.964</u>	<u>31.896.939.600</u>	<u>394.697.576.564</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>402.566.775.733</u>	<u>29.524.994.824</u>	<u>432.091.770.557</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 2.414.227.248 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.414.227.248 đồng).



15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Tên công ty con	Giá trị sổ sách Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày cuối kỳ %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ tại ngày cuối kỳ %	Giá trị sổ sách Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	59.947.983.022	62,67%	62,67%	59.947.983.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	27.841.516.060	96,67%	96,67%	27.841.516.060
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	39.800.837.516	98,58%	98,58%	39.800.837.516
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	70.009.916.425	79,68%	79,68%	70.009.916.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	59.904.348.443	56,86%	56,86%	59.904.348.443
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	151.334.458.744	65,18%	66,93%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	201.876.075.741	71,84%	71,84%	201.876.075.741
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	78.551.423.672	100,00%	100,00%	78.551.423.672
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu nội địa PV Oil Lào	134.520.658.726	100,00%	100,00%	134.520.658.726
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	105.877.995.794	78,62%	78,62%	105.877.995.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	152.739.037.713	72,29%	72,29%	152.739.037.713
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (ii)	44.263.804.774	80,00%	80,00%	37.378.804.774
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (i)	810.364.301.326	94,55%	95,09%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000
	3.307.057.357.198			3.300.172.357.198

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC") lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 1474/NQ-DKVN thông qua chủ trương về việc Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP ("PVGAS") nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Thương mại và Kỹ thuật Đầu tư - CTCP (PETEC) từ Tổng Công ty. Ngày 31 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam đã có công văn số 1574/DKVN-KTĐT đề nghị Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại PVGAS và Tổng Công ty báo cáo Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo tổ chức triển khai các bước tiếp theo đảm bảo lợi ích của Tổng Công ty và PVGAS. Tổng Công ty đang phối hợp chặt chẽ với PVGAS tiến hành trình tự các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng vốn nêu trên.

- (ii) Ngày 08 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã nhận chuyển nhượng 450.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam từ một cổ đông khác theo Hợp đồng số 498/PVOIL.KH-NTH06-22/M. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam là 80% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 71%).

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Giá trị sổ sách	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị sổ sách
	Số cuối kỳ VND	sở hữu tại ngày cuối kỳ %	quyết năm giữ tại ngày cuối kỳ %	Số đầu kỳ VND
Tên công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	285.506.255.661	39,76%	39,76%	285.506.255.661
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	79.973.319.843	29,00%	29,00%	79.973.319.843
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	1.197.459.775	45,00%	45,00%	1.197.459.775
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	254.057.440.160	34,28%	34,28%	254.057.440.160
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	-	47,79%	47,79%	-
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	335.225.848.000	44,79%	44,94%	335.225.848.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	13.542.778.807	20,26%	33,33%	13.542.778.807
Tên công ty liên doanh				
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.585.359.052	19,00%		13.585.359.052
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	20.434.498.777	15,00%		20.434.498.777
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	-	30,20%		-
	1.003.522.960.075			1.003.522.960.075

- (i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HĐTĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này với số tiền 4.153.510.890 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.153.510.890 đồng).

- (ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 đồng theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	46.976.384.000	46.976.384.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (i)	9.753.141.763	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	1.351.427.303	1.351.427.303
	75.893.364.150	75.893.364.150

- (i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện chào bán ra công chúng toàn bộ 1.000.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 122/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 5 năm 2022. Theo Thông báo số 1166/SGDHCM-NY ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), Tổng Công ty đã chào bán và chuyển nhượng thành công toàn bộ lượng cổ phần nói trên.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	7.378.943.562.554	7.378.943.562.554	4.671.441.088.697	4.671.441.088.697
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (i)	881.441.436.709	881.441.436.709	365.782.587.556	365.782.587.556
Phải trả nhà cung cấp khác	120.246.984.054	120.246.984.054	117.284.571.207	117.284.571.207
	8.380.631.983.317	8.380.631.983.317	5.154.508.247.460	5.154.508.247.460

- (i) Phản ánh khoản phải trả tiền mua xăng nền RON91 theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGAS”).

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí mua hàng, tài sản trích trước	41.572.972.385	8.296.731.600
Chi phí trích trước vận chuyển	7.298.884.402	1.916.419.330
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	5.145.105.924	1.687.418.143
Chi phí lãi vay trích trước	12.810.423.874	7.129.147.544
Chi phí trích trước khác	14.334.229.612	1.599.516.638
	81.161.616.197	20.629.233.255

Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)

	11.899.826.347	7.433.086.610
--	----------------	---------------

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền đầu thô thu hộ (i)	6.478.819.439.685	3.816.775.524.721
Phải trả về cổ phần hóa (ii)	5.078.241.760	5.078.241.760
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (iii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Ký quỹ ngắn hạn	4.150.802.727	134.802.727
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.803.784.298	40.269.165.297
	6.517.361.225.202	3.868.766.691.237
<i>Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	<i>2.837.016.122.494</i>	<i>1.836.172.573.859</i>
(i)	Phản ánh khoản phải trả liên quan đến việc thực hiện các hoạt động bán và xuất khẩu ủy thác cho các đối tác.	
(ii)	Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.	
(iii)	Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.	



21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.179.166.140.772	4.179.166.140.772	9.769.025.723.888	9.870.418.435.405	4.077.773.429.255	4.077.773.429.255
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	9.557.127.002	9.557.127.002	2.365.860.070	9.557.127.002	2.365.860.070	2.365.860.070
	4.188.723.267.774	4.188.723.267.774	9.771.391.583.958	9.879.975.562.407	4.080.139.289.325	4.080.139.289.325

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ và chịu lãi suất 1,2%/năm đối với khoản vay bằng USD và dao động từ 2,55% đến 4%/năm đối với khoản vay bằng VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1,2%/năm đối với khoản vay bằng USD và từ 1,75% đến 4%/năm đối với khoản vay bằng VND). Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ dự phòng rủi ro và bồi thường thiệt hại môi trường	21.167.425.038	11.887.464.486
	21.167.425.038	11.887.464.486

23. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(776.690.178.255)	438.962.299.436
Trích quỹ trong kỳ	137.863.833.100	2.972.306.000
Lãi phát sinh	-	155.094.806
Sử dụng quỹ trong kỳ	(460.023.710.290)	(1.049.680.611.498)
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá âm	(277.695.052)	-
Số dư cuối kỳ	(1.099.127.750.497)	(607.590.911.256)
<i>Trong đó:</i>		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	-
Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn giá chưa kết chuyển	(1.099.127.750.497)	(607.590.911.256)

Việc trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 – Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ Bình ổn giá xăng dầu”). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.



24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 21)	9.557.127.002	9.557.127.002	2.365.860.070	9.557.127.002	2.365.860.070	2.365.860.070
Số phải trả sau 12 tháng	29.807.467.686	29.807.467.686	-	19.161.097.369	10.646.370.317	10.646.370.317
	39.364.594.688	39.364.594.688	2.365.860.070	28.718.224.371	13.012.230.387	13.012.230.387

Vay dài hạn thể hiện khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam dùng để tài trợ cho Dự án xây dựng Kho Phú Thọ với hạn mức tín dụng là 33.000.000.000 đồng. Khoản vay này có kỳ hạn trả gốc và lãi tối đa 120 tháng (20 kỳ, mỗi kỳ 6 tháng) kể từ ngày giải ngân cuối cùng, được bảo đảm bằng công trình Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ (xem Thuyết minh số 13) và chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm bình quân 12 tháng cộng lãi suất biên 2,2%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.365.860.070	9.557.127.002
Trong năm thứ hai	2.365.860.069	9.557.127.002
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.731.720.142	17.884.480.612
Sau năm năm	3.548.790.106	2.365.860.072
	13.012.230.387	39.364.594.688
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	2.365.860.070	9.557.127.002
Số phải trả sau 12 tháng	10.646.370.317	29.807.467.686

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	10.342.295.000.000	(81.676.637.835)	10.260.618.362.165
Lợi nhuận trong kỳ	-	395.136.875.934	395.136.875.934
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	10.342.295.000.000	313.460.238.099	10.655.755.238.099
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	10.342.295.000.000	387.283.353.154	10.729.578.353.154
Lợi nhuận trong kỳ	-	587.801.319.951	587.801.319.951
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	10.342.295.000.000	974.584.673.105	11.316.879.673.105

(*) Căn cứ mức độ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch năm 2021, Tổng Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng của người quản lý vào năm trước với số tiền là 99.710.000.000 đồng. Theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng của người quản lý với số tiền là 100.210.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2021. Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 500.000.000 đồng theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ nói trên.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>200.445.036</i>	<i>200.445.036</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.034.229.500</i>	<i>1.034.229.500</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cổ phần Cổ phần	Tỷ lệ %	Số vốn góp VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	832.803.564	80,52%	8.328.035.640.000
Các cổ đông khác	201.425.936	19,48%	2.014.259.360.000
	1.034.229.500	100,00%	10.342.295.000.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 350 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021. Thực hiện Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ nói trên, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 58/NQ-DVN ngày 5 tháng 7 năm 2022 về việc phê duyệt kế hoạch chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 350 VND/cổ phiếu, theo đó ngày thực hiện chi trả cổ tức là ngày 10 tháng 8 năm 2022.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng đã trả Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí cho tổng diện tích thuê 3.459,11 m² tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê là 70.622.316 đồng/m²/tháng (Thuyết minh số 10). Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn là 50 năm từ ngày 10 tháng 01 năm 2010 cho phần diện tích 2.952,67 m² và 48 năm từ ngày 24 tháng 7 năm 2012 cho phần diện tích 506.44 m². Toàn bộ số tiền thuê văn phòng không gồm thuế GTGT đã được thanh toán với giá trị 244.290.357.799 đồng.

Hàng hóa nhận giữ hộ

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
1. Xăng dầu (M95, M92, DO, Naptha, Condensate Shariah, E5, Jet A1)	Lit 15	144.534.383	162.770.560
2. Xăng dầu (FO)	Kg	213.176	359.453

Ngoại tệ các loại

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ	USD	5.968.845	8.458.128

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	36.059.818.233.385	14.037.446.039.290
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	174.940.047.788	178.077.338.863
	36.234.758.281.173	14.215.523.378.153
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	35.836.976.780.046	14.103.034.087.501

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Giá vốn hàng bán	35.006.094.714.860	13.412.632.695.992
Giá vốn dịch vụ cung cấp	32.818.901.359	38.370.328.443
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	99.723.821.521	-
	35.138.637.437.740	13.451.003.024.435

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.054.244.670.035	1.452.817.398.662
Chi phí nhân công	135.758.294.602	128.639.052.965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.244.773.535	82.783.672.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.988.124.997	115.840.413.356
Chi phí khác bằng tiền	156.222.036.771	136.423.587.167
	5.558.457.899.940	1.916.504.124.362

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	210.230.743.168	185.098.072.031
Lãi chênh lệch tỷ giá	32.697.451.809	1.873.517.190
Cổ tức được chia	33.950.772.544	15.485.608.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	899.793.004	2.833.292.360
	277.778.760.525	205.290.489.581

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	80.892.844.306	50.980.030.132
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.171.449.322	1.724.748.051
(Hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(37.366.580.771)	(2.802.862.600)
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	-	3.858.977.591
Chiết khấu thanh toán do người mua trả trước	30.910.462.664	13.087.159.883
Chi phí tài chính khác	808.636.364	310.912.761
	101.416.811.885	67.158.965.818

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng	383.762.020.234	315.851.689.078
Chi phí nhân viên bán hàng	92.170.078.810	89.990.518.920
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	21.930.801.050	15.202.559.526
Chi phí vận chuyển	49.727.762.798	36.613.083.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.394.260.078	55.737.722.698
Các khoản dự phòng	9.279.960.552	3.525.498.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.766.917.150	65.153.817.766
Các khoản chi phí bán hàng khác	75.492.239.796	49.628.488.309
Chi phí quản lý doanh nghiệp	150.328.477.241	122.609.177.934
Chi phí nhân viên quản lý	43.588.215.792	38.648.534.045
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	7.422.186.088	5.774.765.625
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.732.035.448	9.335.948.865
(Hoàn nhập) dự phòng	-	(41.434.776.646)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.866.102.121	23.489.607.187
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	-	31.418.138.644
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	80.719.937.792	55.376.960.214
	534.090.497.475	438.460.867.012

33. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	8.209.535.034	2.457.654.609
Thu từ bồi thường	8.158.454.656	403.122.280
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	198.864.763
Các khoản thu nhập khác	51.080.378	1.855.667.566
Chi phí khác	12.153.372.141	8.317.183.136
Các khoản chi phí khác	12.153.372.141	8.317.183.136
Lợi nhuận khác	(3.943.837.107)	(5.859.528.527)

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	146.647.137.540	63.480.445.137
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	146.647.137.540	63.480.445.137

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	734.448.457.491	458.331.481.942
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	(221.752.768.936)	(43.056.465.087)
<i>Cổ tức từ công ty con, công ty liên kết</i>	(33.950.772.544)	(15.485.608.000)
<i>Lợi nhuận trước thuế từ hợp đồng hợp tác kinh doanh</i>	(187.801.996.392)	(27.570.857.087)
Cộng:	32.738.002.753	15.408.150.443
<i>Thu nhập khi đánh giá tăng tài sản mang góp vốn năm 2010, 2011</i>	-	1.429.195.665
<i>Lãi chậm trả cổ phần hóa</i>	-	310.912.761
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ khác</i>	32.738.002.753	13.668.042.017
Chuyển lỗ	-	(131.201.998.729)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	545.433.691.308	299.481.168.569
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	545.433.691.308	299.481.168.569
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	109.086.738.262	59.896.233.716
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung cho phần thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	37.560.399.278	3.584.211.421
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	146.647.137.540	63.480.445.137

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là số liệu tạm tính. Số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức phải nộp sẽ phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế với cơ quan thuế.

35. CAM KẾT VỐN

Theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ (“Nghị quyết 12”) ngày 28 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022, trong đó, giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong năm 2022 với số tiền 295 tỷ đồng. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện giải ngân đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản với tổng giá trị là khoảng 142 tỷ đồng và đang triển khai các công việc cần thiết để hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản theo đúng Nghị quyết 12 nói trên.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty	Đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức được chia	33.950.772.544	15.485.608.000
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	12.650.032.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	5.693.157.000	5.693.157.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.801.421.400	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.430.950.000	2.401.665.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	3.226.004.844	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.607.016.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.478.328.300	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.063.863.000	-
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	-	4.404.036.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	2.986.750.000
Giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ	35.836.976.780.046	14.103.034.087.501
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.909.203.171.231	1.603.213.907.310
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	3.527.051.866.986	1.375.933.195.984
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	3.404.103.875.426	1.193.529.634.461
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.939.814.072.452	1.192.904.889.245
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	2.886.707.550.275	1.062.173.592.399
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.698.188.262.508	927.184.832.532
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2.084.400.685.934	962.349.664.525
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	2.020.525.754.822	601.237.340.370
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	1.828.828.211.130	716.273.254.213
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.737.451.841.633	530.788.977.029
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.734.629.925.695	676.133.776.659
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.492.193.126.282	595.286.330.490
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.065.061.531.693	438.039.766.396
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.011.355.645.007	436.224.827.106
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	936.498.936.941	289.528.703.433
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	840.196.305.539	322.896.135.267
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	763.751.935.932	358.479.086.299
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	372.022.531.750	169.022.126.517
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	257.141.269.142	102.424.150.096
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	150.118.208.693	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	75.431.310.291	36.149.439.767
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	43.846.356.050	32.052.968.049
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	33.735.328.548	28.803.615.102
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	13.406.465.205	14.930.590.088
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.750.000.000	6.750.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	2.785.345.519	6.860.000
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	1.349.082.618	1.425.992.815
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	243.080.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	185.102.744	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	359.890.523.475
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	-	65.009.559.813
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	4.390.348.061

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giao dịch mua hàng, sử dụng dịch vụ	29.749.156.831.831	13.858.987.758.945
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	15.321.957.757.923	7.136.506.023.931
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	13.845.577.221.010	6.093.823.779.879
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	268.870.300.084	223.144.362.956
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	114.050.992.598	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	45.122.831.116	45.845.138.630
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	23.454.998.746	12.253.433.465
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	18.176.151.479	6.926.805.560
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	16.741.115.003	11.870.647.121
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	13.292.609.333	8.521.330.582
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	9.054.629.358	-
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	8.857.911.475	7.613.314.712
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.975.543.295	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	6.368.646.574	5.935.390.932
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	6.053.678.825	5.748.798.721
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	5.772.520.092	6.294.720.029
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	5.391.724.175	3.340.457.572
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	5.336.744.334	1.879.415.547
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP	5.314.287.979	3.274.102.509
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	4.552.645.125	3.898.859.849
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	3.980.165.492	2.598.107.778
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	3.851.355.154	2.877.387.272
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	3.548.549.202	3.323.460.685
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.585.203.952	1.352.592.152
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.120.531.514	1.067.228.907
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	1.020.000.000	1.020.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	787.643.151	751.667.291
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	704.850.627	443.571.473
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	516.642.000	347.051.270
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	497.641.667	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	203.637.058	742.206.460
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	161.230.000	782.072.727
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	134.745.292	484.475.292
Viện Dầu khí Việt Nam	63.636.364	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	15.018.036	6.729.590
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	11.998.745	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	11.592.563	6.084.908.636
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	11.465.654	533.432.745
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	3.492.500	1.083.727
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	3.245.191	409.090.909
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	1.400.727	322.495.455
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	478.418	44.822.547.928
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	202.213.143.916
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	2.269.702.737
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	-	1.564.958.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	-	93.262.000

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị (bao gồm Tổng Giám đốc)	3.181.627.675	3.139.393.545
Tiền lương của Ban Kiểm soát	1.309.950.224	1.309.538.819
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.888.422.101	3.052.567.635

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	5.371.284.526.483	2.262.609.466.677
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	794.041.456.777	607.569.396.803
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	472.321.356.644	134.233.931.954
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	448.534.097.850	166.671.803.183
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	414.451.701.238	167.414.837.343
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	353.034.281.868	90.943.223.972
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	346.998.678.181	138.267.553.150
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	308.020.539.374	300.322.010.800
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	269.856.413.535	749.352.487
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	258.137.108.952	77.794.032.311
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	254.641.616.744	121.579.557.685
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	249.129.756.692	13.699.836.988
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	233.015.664.996	18.960.421.862
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	218.732.665.975	106.990.690.885
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	195.068.527.352	80.838.015.536
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	130.870.538.058	45.375.564.751
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	89.696.721.679	39.679.473.325
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	87.138.647.732	14.987.387.319
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào (PVOil Lao)	54.697.618.132	28.680.809.767
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	45.186.056.892	25.433.979.004
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	44.363.624.204	30.997.435
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	37.568.204.723	20.895.104.921
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	28.388.218.795	24.790.710.914
Liên doanh Việt - Nga Vietsovet	27.162.940.630	15.245.629.544
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	4.409.570.865	6.474.248.242
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	932.340.500	2.803.964.000
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	746.030.094	726.766.810
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	501.015.510	32.458.320
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	66.130.947	133.017.812
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	50.445.600	-
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	7.762.133.610
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.491.214.149	13.863.393.810
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	7.453.015.602	7.453.015.602
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	621.675.959	621.675.959
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	416.522.588	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	3.883.837.640
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	-	104.864.609

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khác	5.646.706.173.097	3.895.625.888.564
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	5.340.977.997.846	3.306.751.489.819
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	251.011.453.973	17.927.132.472
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	22.619.561.417	22.978.080.279
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	9.616.986.213	8.265.664.042
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	6.396.669.450	6.271.185.754
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.672.319.730	1.473.472.563
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.501.727.592
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	1.874.018.815	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.799.474.821	1.799.474.821
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.259.726.027	1.262.465.752
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	608.722.526	65.327.512
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	200.200.000	200.200.000
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	29.204.513	29.204.513
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	14.340.889	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.121.718	10.239.032.046
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	6.706.852	6.946.196
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	5.200.000	5.200.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	511.227.458.690
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	1.434.449.064
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	847.484.173
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	-	79.706.879
Phải trả người bán ngắn hạn	7.378.943.562.554	4.671.441.088.697
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.890.919.985.409	1.806.200.083.832
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.935.173.725.459	2.365.350.973.092
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	402.414.192.276	392.768.433.108
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	86.775.737.615	47.420.381.577
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	16.664.893.224	21.712.591.730
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	6.086.709.143	1.739.107.502
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	5.414.895.656	5.414.895.656
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.800.000.000	4.800.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	4.254.881.291	3.827.584.127
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	3.532.633.564	4.149.807.421
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	3.494.143.943	3.311.978.810
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	3.291.316.265	2.870.039.350
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	2.910.735.192	2.976.077.567
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	2.863.358.523	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.237.648.867	1.762.542.342
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.947.512.149	215.012.149
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	834.405.729	301.755.435
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	759.108.636	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	752.305.954	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	537.453.000	56.115.138
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	448.925.600	243.257.990
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	359.500.000	249.500.000
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	210.186.648	210.186.648
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật dầu khí biển PVD	183.600.000	187.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	74.228.090	35.330.250
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	45.682.478	63.610.059



	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.560.520	687.420.250
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	1.373.707.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	-	521.344.560
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	427.634.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	421.949.765
Viện Dầu khí Việt Nam	-	171.578.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	-	13.735.920
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	3.218.096
Người mua trả tiền trước	168.187.984	2.367.030.127
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	83.227.113	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	69.572.440	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	14.829.438	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	558.993	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	2.367.030.127
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	11.899.826.347	7.433.086.610
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	7.298.884.402	1.916.419.330
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	4.242.333.196	1.084.781.778
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	237.021.636	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	121.587.113	-
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	4.431.885.502
Phải trả ngắn hạn khác	2.837.016.122.494	1.836.172.573.859
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	2.745.920.319.096	1.640.353.495.391
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	83.669.609.580	195.594.690.666
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	730.840.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	599.720.000	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	573.342.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	543.180.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	501.600.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	471.702.000	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	454.960.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	444.620.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	413.600.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	325.710.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	288.640.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	287.760.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	238.854.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	236.659.560	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	235.840.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	231.880.000	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	224.478.456	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	224.387.802	224.387.802
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	172.700.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	132.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	93.720.000	-



37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 18.503.295.706 đồng (kỳ trước: 7.855.997.741 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 26.516.665.588 đồng (kỳ trước: 11.948.809.379 đồng) là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh lần lượt trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 206.397.633.169 đồng là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong kỳ chưa thu được (kỳ trước: 178.578.939.189 đồng) và bao gồm 223.823.659.076 đồng là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư năm trước được trả trong kỳ (kỳ trước: 152.581.493.122 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuận
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2022

